

Phần I/ 20 câu (mỗi câu 0,35 điểm)

Câu 1: Vật trung gian truyền bệnh sốt rét là:

- A. Ruồi vàng
B. Bọ chét
C. Bọ chó
D. Muỗi Anôphen

Câu 2: Đa số đại diện của ruột khoang sống ở môi trường nào?

- A. Sông. B. Biển. C. Suối. D. Ao, hồ.

Câu 3: Loài nào sau đây có cơ thể phân tính?

- A. Sán bã trầu
B. Sán lá máu
C. Sán lá gan
D. Sán dây

Câu 4: Người bị bệnh sốt rét có da nhợt nhạt là do trùng sốt rét kí sinh và phá hủy

- A. phổi người.
B. ruột non người
C. hồng cầu
D. khắp mọi nơi trong cơ thể.

Câu 5: Giun đũa không bị phân hủy bởi dịch tiêu hóa ở ruột non của người vì

- A. da có chất nhầy B. da trơn. C. da dày D. có lớp vỏ cuticun.

Câu 6: Thủy tức sinh sản bằng hình thức nào?

- A. Thủy tức sinh sản vô tính đơn giản.
B. Thủy tức sinh sản hữu tính
C. Thủy tức sinh sản kiểu tái sinh.
D. Thủy tức vừa sinh sản vô tính vừa hữu tính và có khả năng tái sinh

Câu 7: Trùng kiết lị dinh dưỡng bằng cách nào?

- A. Ăn hồng cầu
B. Chui vào hồng cầu
C. Nuốt hồng cầu.
D. Phá hồng cầu.

Câu 8: Sán lá máu xâm nhập vào cơ thể người qua đường nào?

- A. Qua thức ăn. B. Qua máu. C. Chui qua da. D. Qua muỗi.

Câu 9: Giun móc câu nguy hiểm hơn giun kim vì kí sinh

- A. ở tá tràng. B. ở ruột non C. ở ruột già D. ở cơ bắp.

Câu 10: Ấu trùng của loại sán nào gây bệnh lợn gạo?

- A. Sán lá gan. B. Sán lông C. Sán bã trầu D. Sán dây.

Câu 11 : Loài nào sau đây có ruột hình túi?

A. Thủy tức. B. Trùng roi C. Sán lá gan D. Giun đũa.

Câu 12: Loài nào sau đây mỗi đốt mang 1 cơ quan sinh dục lưỡng tính?

A. Sán lá máu. B. Sán bã trầu C. Sán lá gan D. Sán dây

Câu 13: Loài nào sau đây có tế bào gai tự vệ?

A. Thủy tức. B. Trùng roi C. Trùng giày D. Trùng biến hình.

Câu 14: Chức năng của tế bào gai ở sứa là

A. Hấp thu chất dinh dưỡng. C. Tham gia vào hoạt động bắt mồi.
B. Tiết chất để tiêu hóa thức ăn. D. Giúp cơ thể di chuyển.

Câu 15: Đặc điểm nào sau đây giúp sán lá gan thích nghi lối sống kí sinh?

A. Các nội quan tiêu biến. C. Mắt lông bơi phát triển.
B. Kích thước cơ thể to lớn. D. Giác bám phát triển.

Câu 16: Trâu bò nước ta mắc bệnh sán lá gan nhiều là do:

A. Trâu bò thường làm việc ở các ruộng ngập nước.
B. Ngâm mình tắm mát ở nước bẩn.
C. Trâu, bò ăn rau, cỏ không được sạch, có kén sán.
D. Uống nước có nhiều ấu trùng sán.

Câu 17: Rửa tay trước khi ăn và không ăn rau sống có thể phòng được bệnh?

A. Giun đũa C. Giun rế lúa.
B. Sán lá máu D. Giun móc câu

Câu 18: Y học khuyến chúng ta nên tẩy giun từ

A. 1- 2 lần trong 1 năm. C. 1- 2 lần trong 1 tháng.
B. 3- 4 lần trong 1 năm. D. 5- 6 lần trong 1 năm.

Câu 19: Tại sao khi tiếp xúc với một số động vật ngành ruột khoang cần phải dùng vợt, kéo nẹp, panh hoặc găng tay cao su?

A. Để đỡ bẩn tay. C. Để phòng chất độc ở ruột khoang.
B. Chúng có da trơn khó bắt. D. Thu hoạch nhanh.

Câu 20: Nhóm giun được xếp cùng ngành với nhau là :

A. Giun đũa, giun kim, giun móc câu. C. Sán lá gan, sán dây, giun rế lúa.
B. Giun đũa, giun dẹp, giun chỉ. D. Giun móc câu, sán bã trầu, giun kim.

Phần II/ 10 câu (mỗi câu 0,3 điểm)

Câu 1: Môi trường sống của trùng roi xanh là:

A. Ao, hồ, ruộng. B. Biển. C. Cơ thể người. D. Cơ thể động vật.

Câu 2: Hình thức dinh dưỡng của trùng biến hình là:

- A. Tự dưỡng. C. Dị dưỡng.
B. Cộng sinh. D. Tự dưỡng và dị dưỡng.

Câu 3: Tiêu diệt muỗi, mắc màn khi ngủ có thể phòng được bệnh nào dưới đây?

- A. Bệnh kiết lị. C. Bệnh sán lá gan.
B. Bệnh sốt rét. D. Bệnh sán lá máu.

Câu 4: Loài nào sau đây sống tập đoàn?

- A. Thủy tức. B. Hải quỳ C. San hô D. Sứa.

Câu 5: Cơ thể của Sứa có dạng?

- A. Hình trụ C. Hình dù
B. Hình cầu D. Hình que

Câu 6: Động vật nguyên sinh có cấu tạo từ

- A. 1 tế bào C. 2 tế bào
B. 3 tế bào D. Đa bào

Câu 7: Cách sinh sản của trùng roi?

- A. Phân đôi theo chiều dọc cơ thể. C. Tiếp hợp
B. Phân đôi theo chiều ngang cơ thể. D. Mọc chồi

Câu 8: Đặc điểm cấu tạo nào chứng tỏ sứa thích nghi với lối sống di chuyển tự do.

- A. Cơ thể hình dù, có đối xứng tỏa tròn. C. Cơ thể hình trụ.
B. Có 2 lớp tế bào và có đối xứng tỏa tròn. D. Có đối xứng tỏa tròn.

Câu 9: Tuyến sinh dục của giun đũa cái gồm

- A. 1 ống. B. 2 ống C. 3 ống D. 4 ống.

Câu 10: Bộ phận di chuyển của trùng giày?

- A. Roi. B. Lông bơi C. Chân giả D. Tiêu giảm.

Mã đề 01

Năm học: 2021 - 2022

Thời gian: 45 phút

Phần I/ 20 câu (mỗi câu 0,35 điểm)

1. D	2.B	3.B	4.C	5.D	6.D	7.C	8.C	9.A	10.D
11.A	12.D	13.A	14.C	15.D	16.C	17.A	18.A	19.C	20.A

Phần II/ 10 câu (mỗi câu 0,3 điểm)

1. A	2.C	3.B	4.C	5.C	6.A	7.A	8.A	9.B	10.B
------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

Mã đề 02

Phần I/ 20 câu (mỗi câu 0,35 điểm)

Câu 1: Bệnh kiết lị truyền qua:

- A. Vết thương hở
B. Muỗi Anôphen
C. Đường hô hấp
D. Thức ăn, nước uống vào ruột người

Câu 2: Đa số đại diện của ruột khoang sống ở môi trường nào?

- A. Sông. B. Biển. C. Suối. D. Ao, hồ.

Câu 3: Loài nào sau đây có cơ thể phân tính?

- A. Sán lông B. Giun đũa
C. Sán lá gan D. Sán dây

Câu 4: Người bị bệnh kiết lị có da tái xanh là do trùng kiết lị kí sinh và nuốt

- A. phổi người. B. ruột non người
C. hồng cầu D. khắp mọi nơi trong cơ thể.

Câu 5: Giun đũa không bị phân hủy bởi dịch tiêu hóa ở ruột non của người vì

- A. da có chất nhầy B. da trơn. C. da dày D. có lớp vỏ cuticun.

Câu 6: Thủy tức sinh sản bằng hình thức nào?

- A. Thủy tức sinh sản vô tính đơn giản.
B. Thủy tức sinh sản hữu tính
C. Thủy tức sinh sản kiểu tái sinh.
D. Thủy tức vừa sinh sản vô tính vừa hữu tính và có khả năng tái sinh

Câu 7: Bệnh nhân đau bụng, đi ngoài, phân có lẫn máu và chất nhầy là biểu hiện của bệnh?

- A. Giun móc câu C. Kiết lị
B. Sốt rét D. Sán dây

Câu 8: Sán lá máu xâm nhập vào cơ thể người qua đường nào?

- A. Qua thức ăn. B. Qua máu. C. Chui qua da. D. Qua muỗi.

Câu 9: Giun kim ít nguy hiểm hơn giun móc câu vì kí sinh

- A. ở ruột già B. ở ruột non C. ở tá tràng. D. ở cơ bắp.

Câu 10: Ấu trùng của loại sán nào gây bệnh lợn gạo?

- A. Sán lá gan. B. Sán lông C. Sán bã trầu D. Sán dây.

Câu 11 : Loài nào sau đây có ruột hình túi?

- A. Hấp thu chất dinh dưỡng.
- B. Tiết chất để tiêu hóa thức ăn.
- C. Tham gia vào hoạt động bắt mồi.
- D. Giúp cơ thể di chuyển.

Phần II/ 10 câu (mỗi câu 0,3 điểm)

Câu 1: Trùng biến hình di chuyển nhờ:

- A. Dòng chất nguyên sinh dồn về 1 phía tạo thành chân giả
- B. Lông bơi
- C. Roi
- D. Không có đáp án nào đúng.

Câu 2: Hình thức dinh dưỡng của trùng đế giày là:

- A. Tự dưỡng.
- B. Cộng sinh.
- C. Dị dưỡng.
- D. Tự dưỡng và dị dưỡng.

Câu 3: Tiêu diệt muỗi, mắc màn khi ngủ có thể phòng được bệnh nào dưới đây?

- A. Bệnh kiết lị.
- B. Bệnh sốt rét.
- C. Bệnh sán lá gan.
- D. Bệnh sán lá máu.

Câu 4: Loài nào sau đây sống tập đoàn?

- A. Thủy tức.
- B. Hải quỳ
- C. San hô
- D. Sứa.

Câu 5: Cơ thể của Sứa có dạng?

- A. Hình trụ
- B. Hình cầu
- C. Hình dù
- D. Hình que

Câu 6: Động vật nguyên sinh có cấu tạo từ

- A. 1 tế bào
- B. 3 tế bào
- C. 2 tế bào
- D. Đa bào

Câu 7: Cách sinh sản của biến hình?

- A. Phân đôi theo chiều bất kì.
- B. Tái sinh.
- C. Tiếp hợp
- D. Mọc chồi

Câu 8: Đặc điểm cấu tạo nào chứng tỏ sứa thích nghi với lối sống di chuyển tự do.

- A. Cơ thể hình dù, có đối xứng tỏa tròn.
- B. Có 2 lớp tế bào và có đối xứng tỏa tròn.
- C. Cơ thể hình trụ.
- D. Có đối xứng tỏa tròn.

Câu 9: Tuyến sinh dục của giun đũa đực gồm

- A. 2 ống.
- B. 1 ống
- C. 3 ống
- D. 4 ống.

Câu 10: Bộ phận di chuyển của trùng roi?

A. Lông bơi.

B. Roi

C. Chân giả

D. Tiêu giảm.

Phần I/ 20 câu (mỗi câu 0,35 điểm)

1. D	2.B	3.B	4.C	5.D	6.D	7.C	8.C	9.A	10.D
11.A	12.D	13.A	14.C	15.D	16.C	17.A	18.A	19.C	20.A

Phần II/ 10 câu (mỗi câu 0,3 điểm)

1. A	2.C	3.B	4.C	5.C	6.A	7.A	8.A	9.B	10.B
------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Đánh giá sự tiếp thu của học sinh về các nội dung cơ bản đã học của chương 1,2,3.

+ Ngành Động vật nguyên sinh.

+ Ngành Ruột khoang

+ Các ngành giun: Giun dẹp; Giun tròn.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng: Phân tích, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức để làm bài tập trắc nghiệm, làm bài trực tuyến.

3. Thái độ: Nghiêm túc trong giờ kiểm tra, ý thức tự giác chủ động học tập.

II. Ma trận đề kiểm tra:

Chủ đề	Mức độ, kiến thức, kỹ năng			
	Biết 40%	Hiểu 40%	Vận dụng 20%	Tổng
	TN	TN	TN	
Ngành Động vật nguyên sinh.	2 Câu(0,3đ) 1 Câu(0,35đ)	3 Câu(0,3đ) 1 Câu(0,35đ)	1 Câu(0,3đ) 1 Câu(0,35đ)	9 Câu(2,85đ)
Ngành Ruột khoang	1 Câu(0,3đ) 3 Câu(0,35đ)	1 Câu(0,3đ) 2 Câu(0,35đ)	1 Câu(0,3đ) 1 Câu(0,35đ)	9 câu(3,0đ)
Các ngành giun	1 Câu(0,3đ) 4 Câu(0,35đ)	5 Câu(0,35đ)	2 Câu(0,35đ)	12 Câu(4,15đ)
Tổng	12 Câu 4đ	12 Câu 4đ	6 Câu 2đ	30 Câu 10đ

NHÓM TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Trần Thị Vinh

Trần Thị Nguyên

**PHÊ DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**